TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 9 **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 162/2025/KDTM-ST
Ngày: 30-9-2025
V/v tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 9 - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Minh Tâm.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Huỳnh Trần Thanh Phong.
2. Ông Hoàng Công Hợp.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Trúc Ly - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 9 - Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 9 – Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Trần Quang Lộc - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 9 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 9 - Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 63/2025/TLST-KDTM ngày 20 tháng 6 năm 2025 về tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 771/2025/QĐXXST-KDTM ngày 19 tháng 8 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 618/2025/QĐST-KDTM ngày 09 tháng 9 năm 2025, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Công ty TNHH T1.

Trụ sở: số B Đường số A, Khu dân cư V, phường B, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là 23 Đường số A, Khu dân cư V, phường B, Thành phố Hồ Chí Minh).

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: bà Đặng Thị V, sinh năm: 1996. Địa chỉ: số H N, phường H, Thành phố Hồ Chí Minh – Là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn (Giấy ủy quyền ngày 12/5/2025). (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt)

2. Bị đơn: Công ty Cổ phần T2.

Trụ sở: A N, phường T, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là A N, phường T, Thành phố Hồ Chí Minh). Người đại diện theo pháp luật: Ông Trần Ngọc T; sinh năm: 1983. Địa chỉ: 4 chung cư L, cư xá Đ, đường Đ, phường T, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là 4.08 chung cư Lô B, cư xá Đ, đường Đ, phường P, Thành phố Hồ Chí Minh). (vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện, bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn Công ty TNHH T3 (sau đây gọi tắt là Công ty T3) do người đại diện theo ủy quyền là bà Đặng Thị V trình bày:

Ngày 22/02/2022, Công ty T3 và Công ty Cổ phần T2 (sau đây gọi tắt là Công ty T2) có ký Hợp đồng nguyên tắc số 2202/HĐNT-2022/ĐN-ERACON với

nội dung Công ty Đ bên cung cấp các loại thép xây dựng cho các công trình của Công ty T2. Từ ngày 13/6/2023 đến ngày 21/6/2023, Công ty T3 đã giao xong hai đợt hàng cho Công ty T2 tương ứng với hai biên nhận giao hàng và hai hóa đơn bán hàng. Tuy nhiên, sau khi Công ty T3 hoàn thành việc giao hàng thì Công ty T2 chậm trễ thanh toán tiền hàng cho đến nay. Theo Biên bản đối chiếu và xác nhận công nợ tháng 6 năm 2023 và Biên bản tính lãi suất quá hạn ngày 04/9/2023 thì Công ty T2 còn nợ Công ty T3 tổng số tiền hàng là 957.408.778 đồng.

Để đảm bảo quyền lợi hợp pháp của mình, Công ty T3 khởi kiện đề nghị Tòa án giải quyết:

- Buộc Công ty T2 phải trả cho Công ty T3 số tiền hàng chưa thanh toán là: 957.408.778 đồng.

- Buộc Công ty T2 phải trả cho công ty T3 số tiền lãi chậm trả theo thỏa thuận trong hợp đồng, với lãi suất là 0,9%/tháng, tạm tính đến ngày 31/7/2025 là 214.048.812 đồng.

Quá trình giải quyết vụ án, Công ty T3 có đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện, không yêu cầu Công ty T2 phải trả cho Công ty T3 số tiền lãi chậm trả theo thỏa thuận trong hợp đồng, với lãi suất là 0,9%/tháng.

Bị đơn – Công ty T2 vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án và không có văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 9 – Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự như: thụ lý và giải quyết vụ án đúng thẩm quyền; xác định đúng quan hệ pháp luật tranh chấp; tiến hành xác minh thu thập chứng cứ. Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn đã thực hiện đúng quy định tại các Điều 70, 71 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn không thực hiện đúng quy định tại các Điều 70, 72 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về việc giải quyết vụ án: căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thấy rằng yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có cơ sở, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu bị đơn thanh toán số tiền còn nợ là 957.408.778 đồng; đình chỉ xét xử đối với yêu cầu tính lãi chậm trả.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Tranh chấp giữa Công ty T3 và Công ty T2 là tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa. Căn cứ thỏa thuận tại Điều 7 của hợp đồng nguyên tắc, nếu phát sinh tranh chấp thì Tòa án nơi Công ty T3 đặt trụ sở có thẩm quyền giải quyết tranh chấp. Vì vậy, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 9 - Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định tại khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35 và điểm b khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 4 Nghị quyết số 81/2025/UBTVQH15; khoản 2 Điều 1 Luật số 85/2025/QH15.

[2] Nguyên đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Bị đơn được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt, không thông báo lý do cho Tòa án, nên căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 1, 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn.

[3] Xét yêu cầu của nguyên đơn về việc yêu cầu bị đơn phải trả tiền mua hàng còn nợ:

Căn cứ Hợp đồng nguyên tắc số 2202/HĐNT-2022/ĐN-ERACON ngày 22/02/2022, biên nhận giao nhận, hai hóa đơn bán hàng, Biên bản đối chiếu và xác nhận công nợ tháng 6 năm 2023 và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, có cơ sở xác định: giữa Công ty T3 và Công ty T2 có mối quan hệ mua bán các loại thép xây dựng. Tính đến tháng 6 năm 2023, Công ty T2 còn nợ Công ty T3 số tiền 957.408.778 đồng.

Bị đơn – Công ty T2 vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án và không có văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, không cung cấp tài liệu, chứng cứ chứng minh số tiền đã trả, số tiền còn nợ Công ty T3. Do đó, về mặt tố tụng được coi là đã từ bỏ quyền phản đối của mình theo quy định tại khoản 2 Điều 91 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Hội đồng xét xử căn cứ vào tài liệu có trong hồ sơ và lời trình bày, thừa nhận của nguyên đơn để làm cơ sở giải quyết vụ án.

Căn cứ theo quy định tại Điều 50 của Luật Thương mại năm 2005 thì bị đơn có nghĩa vụ phải thanh toán số tiền mua hàng còn thiếu cho nguyên đơn. Do đó, nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải trả số tiền còn nợ 957.408.778 đồng là có cơ sở nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Quá trình giải quyết vụ án, Công ty T3 xin rút một phần yêu cầu khởi kiện về việc tính lãi chậm trả đối với số tiền 957.408.778 đồng. Xét thấy việc rút yêu cầu là tự nguyện nên Hội đồng xét xử chấp nhận và đình chỉ xét xử đối với yêu cầu này của nguyên đơn theo quy định tại khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[5] Ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 9 – Thành phố Hồ Chí Minh là có căn cứ, phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử.

[6] Về án phí:

- Công ty T2 phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

- Công ty T3 không phải chịu án phí và được trả lại tiền tạm ứng án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm b khoản 1 Điều 39; Các Điều 91, 92, 144, 147, 227, 228, 238, 266, 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 4 Nghị quyết số 81/2025/UBTVQH15;

- Căn cứ vào khoản 2 Điều 1 Luật số 85/2025/QH15;

- Căn cứ vào các Điều 50 và Điều 306 Luật Thương mại năm 2005;

- Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH T3.

Buộc Công ty Cổ phần T2 trả cho Công ty TNHH T3 số tiền 957.408.778 (chín trăm năm mươi bảy triệu, bốn trăm lẻ tám nghìn, bảy trăm bảy mươi tám) đồng theo Biên bản đối chiếu và xác nhận công nợ tháng 6 năm 2023 giữa Công ty TNHH T3 và Công ty Cổ phần T2.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chậm trả.

2. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu của Công ty TNHH T3 về việc yêu cầu Công ty Cổ phần T2 phải trả tiền lãi chậm trả đối với số tiền 957.408.778 đồng.

3. Về án phí:

- Công ty Cổ phần T2 phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm là 40.722.263 (bốn mươi triệu, bảy trăm hai mươi hai nghìn, hai trăm sáu mươi ba) đồng.

- Công ty TNHH T3 được trả lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 23.240.122 (hai mươi ba triệu, hai trăm bốn mươi nghìn, một trăm hai mươi hai) đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0077827 ngày 19/6/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 9 - Thành phố Hồ Chí Minh).

4. Các quyền và nghĩa vụ thi hành án của các đương sự được thực hiện tại cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền.

5. Về quyền kháng cáo:

Đương sự không có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND khu vực 9-TP.Hồ Chí Minh;
- THADS TP.Hồ Chí Minh;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký và đóng dấu)

Nguyễn Minh Tâm